

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST

Ngày 13/3/2023

“V/v xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Văn T

Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang T1.

Bà Lê Thị O – Phó ban dân vận huyện uỷ

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị H1 – Thư ký Toà án nhân dân huyện K.

Đại diện VKSND huyện K: Bà Đặng Thị H2 - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 13 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2022/TLST– HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/HNGĐ-QĐXX ngày 14/02/2023; Quyết định hoãn phiên toà số 04/2023/HNGĐ-QĐ ngày 02/3/2023, Thông báo thay đổi lịch xét xử số 01/TB-TA ngày 06/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Tạ Văn H, sinh năm 1964 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

ĐKHKTT: Tập thể công ty xây lắp điện A, phường V, quận H3, thành phố H4.

Trú tại: Đội B, thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Nơi cư trú cuối cùng: Đội B, thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Người làm chứng:

Ông Tạ Văn T3, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của ông Tạ Văn H trình bày tại Toà án như sau:

Vào năm 1987 ông có kết hôn với bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 là người xóm C, thôn T4, xã T5, huyện K1, tỉnh H5 (nay thuộc tỉnh H5).

Ông và bà N được tự do tìm hiểu có tiến hành đăng ký kết hôn vào ngày 08/10/1987 tại uỷ ban nhân dân xã Đ, sau khi kết hôn thì bà N đã chuyển khẩu về nhà ông sinh sống tại Đội B, thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Trong quá trình chung sống ông, bà chung sống, sống H phúc bình thường. Do công việc của ông bận làm công nhân điện lắp điện thường xuyên phải xa nhà, nên dẫn đến bà N buồn chán và bỏ đi, bỏ đi đâu thì ông không biết.

Khoảng đầu năm 1990 thì bà N đã bỏ đi, biệt tích từ đó cho đến nay không trở về địa phương, sau khi bà N bỏ đi thì ông đã Nều lần đi tìm kiếm trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như sang quê của bà N ở xóm C, thôn T4, xã T5, huyện K1, tỉnh H5 (nay thuộc tỉnh H5) để tìm kiếm, nhưng đều không có kết quả. Bà N đã bỏ đi biệt tích từ đó cho đến nay gia đình ông, cũng như bố mẹ đẻ của bà N không có biết tin tức gì về thông tin của bà N còn sống hay đã chết, hiện đang ở đâu.

Từ đầu năm 1990 ông có thường xuyên gọi điện và đi sang quê đẻ của bà N để hỏi thăm về tình hình bà N có liên lạc gì với gia đình hay không, thì mọi người trong gia đình bà N cho biết từ đầu năm 1990 cho đến nay bà N chưa lần nào trở về địa phương, không có tin tức gì của bà N.

Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị N không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung ruộng đất canh tác nông nghiệp 03: Không có nên không đề nghị Toà án đặt ra xem xét giải quyết.

Để đảm bảo quyền lợi của ông H nên ngày 19/7/2022 ông Tạ Văn H đã yêu cầu Toà án nhân dân huyện K tuyên bố bà Nguyễn Thị N mất tích. Tại Quyết định số 13/2022/QĐST-DS ngày 19/12/2022 của Toà án nhân dân huyện K đã tuyên bố Nguyễn Thị N mất tích.

Nay ông làm đơn này yêu cầu Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với người mất tích là bà Nguyễn Thị N theo quy định của pháp luật.

Về phía bị đơn: Bà Nguyễn Thị N đã bị Toà án tuyên bố mất tích từ tháng 1 năm 1991. Theo Công văn xác minh tại công an xã Đ, Uỷ ban nhân dân xã Đ thì thể hiện bà N có đăng ký hộ khẩu tại thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên, đã dời khỏi địa phương từ đầu năm 1990 cho đến nay, từ khi rời địa phương không thấy bà N trở về địa phương lần nào. Toà án đã thụ lý vụ án và niêm yết các văn bản tố tụng tại Uỷ ban nhân dân xã Đ. Tuy Nên sau khi có quyết định tuyên bố mất tích và tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng bị đơn bà N vẫn vắng mặt. Nên vụ án được đưa ra xét xử vắng mặt bà N theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà hôm nay:

Nguyên đơn ông Tạ Văn H có đơn xin giải quyết vắng mặt tại Toà án và có đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N từ khi Toà án ra quyết định tuyên bố mất tích không có liên lạc gì với chính quyền địa phương, gia đình và Toà án nên vụ án được đưa ra xét xử vắng mặt bà N theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng, Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự, đã xác định chính xác mối quan hệ có tranh chấp, ra thông báo thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời gian quy định. Việc thu thập chứng cứ đảm bảo tính khách quan, hợp pháp. Thẩm phán xác định đúng tư cách pháp lý của các chủ thể để đưa họ vào tham gia tố tụng. Việc cấp, tổng đạt các quyết định đến các đương sự đảm bảo đúng thời hạn. Toà án thực hiện việc chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng thời hạn luật định; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về nguyên tắc xét xử, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng và không thuộc trường hợp phải thay đổi theo quy định tại Điều 53, Điều 226 Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về tố tụng. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật vì không đến Tòa án theo giấy triệu tập. Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị hội đồng xét xử cho ông Tạ Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị N. Về tài sản chung, công nợ ruộng đất nông nghiệp 03 của ông H, bà N thì không đặt ra giải quyết trong vụ án ly hôn này, khi nào ông H, bà N có yêu cầu sẽ xem xét bằng một vụ kiện dân sự khác; nguyên đơn là ông Tạ Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra, tranh luận công khai tại phiên toà ngày hôn nay cũng như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn bị tuyên bố mất tích, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1987 ông Tạ Văn H và bà Nguyễn Thị N có kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào ngày 08/10/1987, đã xác lập quan hệ vợ chồng.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Căn cứ vào lời khai của ông Tạ Văn H lời khai của người làm chứng, biên bản xác minh tại chính quyền địa phương đều thể hiện: Sau khi kết hôn thì ông H, và bà N sinh sống và làm ăn tại thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng ông, bà chung sống, sống H phúc bình thường sau đó thì bà N đã bỏ đi từ đầu năm 1990 cho đến nay và không

trở về địa phương lần nào. Căn cứ Quyết định số 13/2022/QĐST-DS ngày 19/12/2022 của Toà án nhân dân huyện Khoái Châu đã tuyên bố Nguyễn Thị N mất tích, quyết định này đã có hiệu lực pháp luật và đến ngày Toà án đưa vụ án ra xét xử bà N vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 2, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cho ông Tạ Văn H được ly hôn bà Nguyễn Thị N là có căn cứ pháp luật.

Về con chung: Ông Tạ Văn H và bà Nguyễn Thị N không có con chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp và công sức đóng góp đối với hai bên gia đình: Ông Tạ Văn H không yêu cầu xem xét giải quyết. Khi nào ông Tạ Văn H và bà Nguyễn Thị N trở về và có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết ở vụ án dân sự khác.

Về án phí: Nguyên đơn ông Tạ Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Tạ Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Ông Tạ Văn H và bà Nguyễn Thị N không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp 03 và công sức đóng góp đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, khi nào ông Tạ Văn H và bà Nguyễn Thị N có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết ở vụ án dân sự khác.

Về án phí: Ông Tạ Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông H nộp đã nộp theo biên lai số 0008094 ngày 05/01/2023, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Khoái Châu (ông H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm).

Về quyền kháng cáo: Án xét xử sơ thẩm công khai có vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản sao bản án tại địa phương nơi người vắng mặt cư trú./.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận :

- VKSND cùng cấp;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS K/C;
- UBND xã Đ
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ.

Bùi Văn T